

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU
		Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Huỳnh Hoàng Khâm
	Ngày ký	Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Trương Lê Ly Băng
	Ngày ký	Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
03 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	3.936	18.564	13.448	5.116	45	-	18.519	9.381	2.686	2.626	60	6.669	26	8.579	519	8	32	15.833	28,63%
I	Tổng số việc chủ động	2.893	8.267	4.945	3.322	21	-	8.246	4.683	2.139	2.127	12	2.544		3.395	156	1	11	6.107	45,68%
1	Kinh doanh, thương mại	68	237	162	75	1	-	236	148	37	35	2	111		87	-	-	1	199	25,00%
2	Phá sản	2	6	4	2	-	-	6	5	-	-	-	5		1	-	-	-	6	0,00%
3	Hôn nhân và gia đình	1.002	1.332	259	1.073	2	-	1.330	1.152	839	836	3	313		176	2	-	-	491	72,83%
4	Lao động	1	4	2	2	-	-	4	3	2	2	-	1		1	-	-	-	2	66,67%
5	Dân sự	1.553	5.405	3.593	1.812	10	-	5.395	2.901	1.068	1.061	7	1.833		2.334	149	1	10	4.327	36,81%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	7	6	1	-	-	7	4	2	2	-	2		3	-	-	-	5	50,00%
7	Dân sự trong hình sự	267	1.276	919	357	8	-	1.268	470	191	191	-	279		793	5	-	-	1.077	40,64%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	1.043	10.297	8.503	1.794	24	-	10.273	4.698	547	499	48	4.125	26	5.184	363	7	21	9.726	11,64%
1	Kinh doanh, thương mại	31	386	347	39	2	-	384	193	5	4	1	186	2	188	2	-	1	379	2,59%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	110	694	524	170	4	-	690	292	94	93	1	196	2	393	5	-	-	596	32,19%
4	Lao động	1	4	3	1	-	-	4	2	-	-	-	2	-	2	-	-	-	4	0,00%
5	Dân sự	786	8.451	7.053	1.398	15	-	8.436	3.931	363	319	44	3.546	22	4.143	335	7	20	8.073	9,23%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	6	6	-	-	-	6	2	1	1	-	1	-	4	-	-	-	5	50,00%
7	Dân sự trong hình sự	115	756	570	186	3	-	753	278	84	82	2	194	-	454	21	-	-	669	30,22%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					3						-								
2	Đơn vị nhận ủy thác				1							-								

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	12	48
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	1
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		40
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	2	7
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	10	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	156	389
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		26
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	150	347
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	3	5
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	2	8
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		2
2.9	Khoản 2 Điều 48	1	1
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	1	1
3	Số tạm đình chỉ THA	1	7
3.1	Khoản 1 Điều 49	1	7
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	7
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	3.395	5.184
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	2.947	4.604
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	448	579
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	7	6
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	1
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	7	5
6	Trường hợp khác	11	21
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	1
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	4	8
6.3	Trở ngại khách quan	7	12
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	2.607	3.941

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
03 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	7.182.828.434	6.141.259.596	1.041.568.838	19.782.621	-	7.163.045.813	2.103.975.123	338.564.041	313.653.035	24.907.200	3.806	1.752.881.019	12.530.063	4.896.010.755	146.747.522	355.990	15.956.423	6.824.481.772	16,09%
I	Tổng số việc chủ động	175.839.116	133.870.118	41.968.998	246.931	-	175.592.185	82.018.536	18.581.831	18.343.768	234.257	3.806	63.436.705		90.979.976	2.245.539	2.250	345.884	157.010.354	22,66%
1	Kinh doanh, thương mại	14.967.767	11.365.536	3.602.231	56.623	-	14.911.144	7.806.249	2.208.414	1.990.409	218.005	-	5.597.835		6.919.411	-	-	185.484	12.702.730	28,29%
2	Phá sản	63.251.227	61.877.339	1.373.888	-	-	63.251.227	13.486.251	-	-	-	-	13.486.251		49.764.976	-	-	-	63.251.227	0,00%
3	Hôn nhân và gia đình	4.039.210	2.632.284	1.406.926	10.498	-	4.028.712	2.864.434	634.949	627.262	7.687	-	2.229.485		1.146.613	17.665	-	-	3.393.763	22,17%
4	Lao động	7.058	4.613	2.445	-	-	7.058	7.058	2.445	2.445	-	-	4.613		-	-	-	-	4.613	34,64%
5	Dân sự	51.967.440	35.983.684	15.983.756	121.503	-	51.845.937	34.037.404	8.560.331	8.547.960	8.565	3.806	25.477.073		15.568.926	2.076.957	2.250	160.400	43.285.606	25,15%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	401.102	381.102	20.000	-	-	401.102	165.487	20.000	20.000	-	-	145.487		235.615	-	-	-	381.102	12,09%
7	Dân sự trong hình sự	41.205.312	21.625.560	19.579.752	58.307	-	41.147.005	23.651.653	7.155.692	7.155.692	-	-	16.495.961		17.344.435	150.917	-	-	33.991.313	30,25%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	7.006.989.318	6.007.389.478	999.599.840	19.535.690	-	6.987.453.628	2.021.956.587	319.982.210	295.309.267	24.672.943	-	1.689.444.314	12.530.063	4.805.030.779	144.501.983	353.740	15.610.539	6.667.471.418	15,83%
1	Kinh doanh, thương mại	3.336.419.668	2.839.295.841	497.123.827	5.266.104	-	3.331.153.564	955.222.012	196.975.005	189.553.094	7.421.911	-	747.547.007	10.700.000	2.365.400.704	743.203	-	9.787.645	3.134.178.559	20,62%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	49.653.546	33.723.479	15.930.067	74.014	-	49.579.532	30.628.120	9.697.146	8.655.773	1.041.373	-	20.539.928	391.046	17.853.415	1.097.997	-	-	39.882.386	31,66%
4	Lao động	90.266	86.266	4.000	-	-	90.266	44.266	-	-	-	-	44.266	-	46.000	-	-	-	90.266	0,00%
5	Dân sự	2.087.770.892	1.641.730.442	446.040.450	3.747.626	-	2.084.023.266	963.019.008	102.685.433	86.636.335	16.049.098	-	858.894.558	1.439.017	974.136.910	140.690.714	353.740	5.822.894	1.981.337.833	10,66%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	13.706.922	13.706.922	-	-	-	13.706.922	87.093	40.000	40.000	-	-	47.093	-	13.619.829	-	-	-	13.666.922	45,93%
7	Dân sự trong hình sự	1.519.348.024	1.478.846.528	40.501.496	10.447.946	-	1.508.900.078	72.956.088	10.584.626	10.424.065	160.561	-	62.371.462	-	1.433.973.921	1.970.069	-	-	1.498.315.452	14,51%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				608.771.165					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			6.975.309						-										

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trương Lê Ly Bằng

Huỳnh Hoàng Khâm

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	234.257	24.672.943
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	365.050
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		24.307.893
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	218.005	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	16.252	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	2.245.539	157.032.046
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		12.530.063
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	2.129.147	138.340.451
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	77.997	3.347.104
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	3	5.799
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		2.721.654
2.9	Khoản 2 Điều 48	38.392	86.975
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	38.392	86.975
3	Số tạm đình chỉ THA	2.250	353.740
3.1	Khoản 1 Điều 49	2.250	353.740
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	2.250	353.740
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	90.979.976	4.805.030.779
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	84.077.704	4.740.312.034
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	6.902.272	41.918.744
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	22.800.000
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	401.102	13.706.922
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	40.000
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	401.102	13.666.922
6	Trường hợp khác	345.884	15.610.539
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	9.787.645
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	52.290	4.285.701
6.3	Trở ngại khách quan	293.594	1.537.193
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	36.361.255	2.045.693.374

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
03 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH
CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA						Đang thi hành		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	18.564	13.448	5.116	45	-	18.519	9.381	2.686	2.626	60	6.669	26	8.579	519	8	32	15.833	28,63%
I	Cục THADS	507	312	195	3	-	504	333	118	118	-	213	2	166	1	-	4	386	35,44%
1	Phạm Trung Dũng	56	37	19	1		55	33	9	9		22	2	22	-			46	27,27%
2	Huỳnh Hoàng Khâm	13	3	10	-	-	13	13	9	9		4		-				4	69,23%
3	Nguyễn Thanh Dũng	35	30	5	-	-	35	13	4	4		9		22				31	30,77%
4	Đoàn Kim Em	79	37	42	-		79	60	23	23		37		19				56	38,33%
5	Trương Minh Đên	20	12	8			20	18	7	7		11		2				13	38,89%
6	Lâm Đức Hòa	38	20	18			38	30	14	14		16		8				24	46,67%
7	Trần Đình Trường	92	58	34	2		90	55	17	17		38		32		3		73	30,91%
8	Nguyễn Trường Thám	95	57	38			95	57	22	22		35		36	1		1	73	38,60%
9	Nguyễn Quốc Bình	79	58	21			79	54	13	13		41		25				66	24,07%
II	Các Chi cục THADS	18.057	13.136	4.921	42	-	18.015	9.048	2.568	2.508	60	6.456	24	8.413	518	8	28	15.447	28,38%
1	TP CÀ MAU	3.519	2.579	940	9	-	3.510	1.695	504	492	12	1.182	9	1.708	105	-	2	3.006	29,73%
1.1	Phạm Văn Hải	62	-	62	1		61	61	31	31	-	30		-				30	50,82%
1.2	Lưu Hoài Đình	409	289	120	-		409	177	55	55	-	122	-	224	8	-	-	354	31,07%
1.3	Nguyễn Bích Trang	185	103	82	-		185	157	70	70	-	87	-	27	1	-		115	44,59%
1.4	Ngô Lâm Băng Tâm	298	208	90	2		296	139	56	53	3	83	-	154	3	-		240	40,29%
1.5	Trần Hữu Lộc	343	262	81	6		337	198	67	62	5	130	1	139	-	-		270	33,84%
1.6	Nguyễn Quốc Trung	356	295	61	-		356	144	33	32	1	103	8	147	64	-	1	323	22,92%
1.7	Võ Văn Tính	30	15	15	-		30	25	8	6	2	17	-	5	-	-		22	32,00%
1.8	Hứa Văn Út	332	252	80	-		332	119	46	45	1	73	-	210	3	-		286	38,66%
1.9	Lâm Hoàng Kiệt	297	269	28	-		297	118	5	5	-	113	-	175	4	-		292	4,24%
1.10	Bùi Công Bộ	439	356	83	-		439	188	26	26	-	162	-	237	14	-		413	13,83%
1.11	Nguyễn Trường Giang	400	283	117	-		400	170	41	41	-	129	-	230	-	-		359	24,12%
1.12	Trần Phúc Thọ	368	247	121	-		368	199	66	66	-	133	-	160	8	-	1	302	33,17%
2	THỐI BÌNH	1.512	1.170	342	1	-	1.511	776	161	161	-	615	-	721	-	-	14	1.350	20,75%
2.1	Sử Chí Nhân	272	176	96	-	-	272	220	39	39	-	181	-	52	-	-	-	233	17,73%

2.2	Phan Quang Triệu	414	334	80	-	-	414	195	47	47	-	148	-	212	-	-	7	367	24,10%
2.3	Phan Trần Nguyên Huy	462	386	76	-	-	462	184	32	32	-	152	-	271	-	-	7	430	17,39%
2.4	Trần Văn Giới	364	274	90	1	-	363	177	43	43	-	134	-	186	-	-	-	320	24,29%
3	U MINH	1.437	969	468	3	-	1.434	770	199	193	6	571	-	642	22	-	-	1.235	25,84%
3.1	CHV Phạm Văn Minh	52	1	51	1		51	51	23	23		28						28	45,10%
3.2	CHV Lâm Bá Triển	225	160	65	2		223	114	42	41	1	72		103	6		-	181	36,84%
3.3	CHV Huỳnh Trường Giang	191	137	54	-		191	91	44	41	3	47		97	3			147	48,35%
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	533	404	129	-		533	273	42	41	1	231		251	9		-	491	15,38%
3.5	CHV Trần Văn Thông	436	267	169	-		436	241	48	47	1	193		191	4			388	19,92%
4	TRẦN VĂN THỜI	3.535	2.729	806	2	-	3.533	1.760	337	321	16	1.419	4	1.670	93	-	10	3.196	19,15%
4.1	Từ Công Tú	663	436	227		-	663	385	97	97		288	-	257	11		10	566	25,19%
4.2	Võ Chí Đoán	833	681	152	2	-	831	335	44	43	1	288	3	475	21			787	13,13%
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	572	452	120		-	572	316	67	62	5	249	-	249	7			505	21,20%
4.4	Phạm Văn Đương	624	476	148		-	624	321	52	47	5	269	-	298	5			572	16,20%
4.5	Lê Hải Đăng	520	375	145		-	520	271	62	59	3	208	1	220	29			458	22,88%
4.6	Trương Sơn Nam	287	275	12		-	287	117	15	13	2	102	-	150	20			272	12,82%
4.7	Lê Minh Quyền	36	34	2			36	15	-	-		15		21				36	0,00%
5	ĐÀM DOI	2.761	1.846	915	7	-	2.754	1.469	575	564	11	892	2	1.159	118	8	-	2.179	39,14%
5.1	Lê Minh Tâm	221	145	76	7	-	214	152	64	61	3	88	-	20	42	-	-	150	42,11%
5.2	Huỳnh Quốc Khải	220	112	108	-	-	220	151	42	42	-	109	-	58	11	-	-	178	27,81%
5.3	Ngô Hoàng Nhi	315	187	128	-	-	315	192	71	70	1	121	-	115	8	-	-	244	36,98%
5.4	Trần Quốc Trọng	298	187	111	-	-	298	158	57	50	7	101	-	130	3	7	-	241	36,08%
5.5	Nguyễn Hải Triều	548	356	192	-	-	548	286	139	139	-	147	-	243	19	-	-	409	48,60%
5.6	Nguyễn Thanh Quai	458	344	114	-	-	458	218	83	83	-	133	2	226	14	-	-	375	38,07%
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	701	515	186	-	-	701	312	119	119	-	193	-	367	21	1	-	582	38,14%
6	CÁI NƯỚC	1.787	1.236	551	10	-	1.777	1.032	357	349	8	675	-	650	95	-	-	1.420	34,59%
6.1	Đặng Văn Dũ	342	262	80	3	-	339	200	59	59	-	141	-	107	32	-	-	280	29,50%
6.2	Lê Hoàng Phi	419	287	132	4	-	415	248	88	85	3	160	-	159	8	-	-	327	35,48%
6.3	Phan Phương Anh	162	94	68	2	-	160	114	23	23	-	91	-	30	16	-	-	137	20,18%
6.4	Lưu Hải Diệp	94	68	26	-	-	94	55	23	22	1	32	-	39	-	-	-	71	41,82%
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	397	254	143	1	-	396	256	98	95	3	158	-	135	5	-	-	298	38,28%
6.6	Nguyễn Minh Cẩn	373	271	102	-	-	373	159	66	65	1	93	-	180	34	-	-	307	41,51%
7	NĂM CĂN	733	502	231	2	-	731	384	121	121	-	256	7	324	23	-	-	610	31,51%
7.1	Lý Minh Thuận	96	74	22	-		96	36	20	20	-	16		53	7			76	55,56%
7.2	Đỗ Hoàng Anh	260	198	62			260	114	26	26	-	84	4	145	1		-	234	22,81%
7.3	Phan Cẩm Tú	157	90	67	-		157	118	38	38	-	80	-	39	-		-	119	32,20%
7.4	Phạm Văn Tân	220	140	80	2		218	116	37	37	-	76	3	87	15			181	31,90%
8	NGỌC HIỂN	872	692	180	6	-	866	321	79	78	1	242	-	543	-	-	2	787	24,61%

8.1	Nguyễn Công Tân	407	314	93	-		407	159	27	26	1	132	-	248			-	380	16,98%
8.2	Lê Quốc Tạo	193	154	39	-		193	71	21	21		50		121			1	172	29,58%
8.3	Lư Văn Thống	272	224	48	6		266	91	31	31	-	60		174			1	235	34,07%
9	PHÚ TÂN	1.901	1.413	488	2	-	1.899	841	235	229	6	604	2	996	62	-	-	1.664	27,94%
9.1	CHV Trần Anh Tuấn	382	309	73	-		382	128	33	30	3	95		238	16	-	-	349	25,78%
9.2	CHV Lâm Văn Bằng	341	258	83	2		339	152	29	29	-	123		184	3	-	-	310	19,08%
9.3	CHV Nguyễn Văn Luận	550	409	141	-		550	258	101	101	-	155	2	283	9	-	-	449	39,15%
9.4	CHV Nguyễn Thanh Sang	366	253	113	-		366	168	33	30	3	135		168	30	-	-	333	19,64%
9.5	CHV Nguyễn Hùng Lũy	262	184	78	-		262	135	39	39	-	96		123	4	-	-	223	28,89%

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
03 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH
CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	7.182.828.434	6.141.259.596	1.041.568.838	19.782.621	-	7.163.045.813	2.103.975.123	338.564.041	313.653.035	24.907.200	3.806	1.752.881.019	12.530.063	4.896.010.755	146.747.522	355.990	15.956.423	6.824.481.772	16,09%
I	Cục THADS tỉnh Cà Mau	1.689.840.215	1.635.650.884	54.189.331	10.478.606	-	1.679.361.609	98.399.354	17.169.064	17.155.495	13.569	-	70.530.290	10.700.000	1.579.542.559	931.074	-	488.622	1.662.192.545	17,45%
1	Phạm Trung Dũng	186.111.466	183.070.838	3.040.628	20.656	-	186.090.810	15.559.284	1.476.781	1.476.781	-		3.382.503	10.700.000	170.531.526				184.614.029	9,49%
2	Huỳnh Hoàng Khâm	235.630.427	235.570.173	60.254			235.630.427	5.547.252	5.105.254	5.105.254	-	-	441.998		230.083.175				230.525.173	92,03%
3	Nguyễn Thanh Dũng	12.186.082	12.112.630	73.452			12.186.082	499.742	72.931	72.931	-		426.811		11.686.340				12.113.151	14,59%
4	Đoàn Kim Em	516.463.933	496.671.721	19.792.212			516.463.933	38.342.875	874.463	874.463			37.468.412		478.121.058				515.589.470	2,28%
5	Trương Minh Đền	1.899.231	1.595.465	303.766			1.899.231	710.075	38.995	25.426	13.569		671.080		1.189.156				1.860.236	5,49%
6	Lâm Đức Hòa	10.597.561	10.260.155	337.406			10.597.561	1.664.008	1.033.364	1.033.364			630.644		8.933.553				9.564.197	62,10%
7	Trần Đình Trường	623.537.540	616.754.483	6.783.057	1.434.141		622.103.399	5.550.604	245.073	245.073			5.305.531		616.144.583	105.074		303.138	621.858.326	4,42%
8	Nguyễn Trường Thám	40.227.851	17.224.940	23.002.911	9.023.809		31.204.042	25.108.609	6.797.151	6.797.151			18.311.458		5.083.949	826.000		185.484	24.406.891	27,07%
9	Nguyễn Quốc Bình	63.186.124	62.390.479	795.645			63.186.124	5.416.905	1.525.052	1.525.052			3.891.853		57.769.219				61.661.072	28,15%
II	Các Chi cục THADS	5.492.988.219	4.505.608.712	987.379.507	9.304.015	-	5.483.684.204	2.005.575.769	321.394.977	296.497.540	24.893.631	3.806	1.682.350.729	1.830.063	3.316.468.196	145.816.448	355.990	15.467.801	5.162.289.227	16,03%
1	TP CÀ MAU	3.091.907.089	2.497.634.008	594.273.081	942.965	-	3.090.964.124	955.803.852	230.796.185	221.588.143	9.208.042	-	724.698.593	309.074	2.086.064.368	38.125.875	-	10.970.029	2.860.167.939	24,15%
1.1	Phạm Văn Hải	673.615	-	673.615	799		672.816	672.816	429.647	147.647	282.000		243.169						243.169	63,86%
1.2	Lưu Hoài Đình	248.974.692	228.229.732	20.744.960	-		248.974.692	88.454.979	10.345.794	10.345.794	-	-	78.109.185	-	147.420.789	13.098.924	-	-	238.628.898	11,70%
1.3	Nguyễn Bích Trang	59.088.808	50.538.468	8.550.340	-		59.088.808	29.953.367	1.208.754	1.208.754	-	-	28.744.613	-	29.135.440	1	-	-	57.880.054	4,04%
1.4	Ngô Lâm Bằng Tâm	58.420.117	38.350.799	20.069.318	820.453		57.599.664	31.973.716	1.060.344	1.058.668	1.676	-	30.913.372	-	23.654.948	1.971.000	-	-	56.539.320	3,32%
1.5	Trần Hữu Lộc	588.983.495	304.681.629	284.301.866	121.713		588.861.782	132.193.814	35.859.231	29.435.297	6.423.934	-	96.254.583	80.000	456.667.968		-	-	553.002.551	27,13%
1.6	Nguyễn Quốc Trung	106.374.497	104.391.481	1.983.016	-		106.374.497	27.261.556	1.293.603	1.139.723	153.880	-	25.738.879	229.074	58.572.229	10.753.067	-	9.787.645	105.080.894	4,75%
1.7	Võ Văn Tính	252.130.214	141.280.327	110.849.887	-		252.130.214	140.676.654	71.417.174	71.199.169	218.005	-	69.259.480	-	111.453.560	-	-	-	180.713.040	50,77%
1.8	Hứa Văn Út	1.365.081.975	1.282.161.383	82.920.592	-		1.365.081.975	329.533.163	94.568.684	92.783.614	1.785.070	-	234.964.479	-	1.035.262.839	285.973		-	1.270.513.291	28,70%
1.9	Lâm Hoàng Kiệt	72.790.146	61.570.829	11.219.317	-		72.790.146	47.174.825	2.397.451	2.397.451	-	-	44.777.374	-	22.343.070	3.272.251	-	-	70.392.695	5,08%
1.10	Bùi Công Bộ	97.682.778	77.801.513	19.881.265	-		97.682.778	47.900.748	9.064.909	8.761.559	303.350	-	38.835.839	-	43.258.413	6.523.617	-	-	88.617.869	18,92%
1.11	Nguyễn Trường Giang	198.254.502	171.199.604	27.054.898	-		198.254.502	58.946.832	2.002.015	2.002.015	-	-	56.944.817	-	139.307.670	-	-	-	196.252.487	3,40%
1.12	Trần Phúc Thọ	43.452.250	37.428.243	6.024.007	-		43.452.250	21.061.382	1.148.579	1.108.452	40.127	-	19.912.803	-	18.987.442	2.221.042	-	1.182.384	42.303.671	5,45%
2	THỐI BÌNH	111.495.027	89.789.727	21.705.300	3.575	-	111.491.452	53.705.080	7.721.503	7.721.503	-	-	45.983.577	-	56.588.830	-	-	1.197.542	103.769.949	14,38%
2.1	Sử Chí Nhân	12.156.701	7.914.861	4.241.840	-	-	12.156.701	7.579.981	836.914	836.914	-	-	6.743.067	-	4.576.720	-	-	-	11.319.787	11,04%
2.2	Phan Quang Triệu	29.727.367	26.739.717	2.987.650	-	-	29.727.367	13.790.891	1.303.497	1.303.497	-	-	12.487.394	-	15.299.889	-	-	636.587	28.423.870	9,45%

2.3	Phan Trần Nguyên Huy	42.121.578	35.879.912	6.241.666	-	-	42.121.578	12.992.742	4.234.083	4.234.083	-	-	8.758.659	-	28.567.881	-	-	560.955	37.887.495	32,59%	
2.4	Trần Văn Giới	27.489.381	19.255.237	8.234.144	3.575	-	27.485.806	19.341.466	1.347.009	1.347.009	-	-	17.994.457	-	8.144.340	-	-	-	26.138.797	6,96%	
3	U MINH	307.088.650	267.396.364	39.692.286	8.013	-	307.080.637	111.594.000	12.080.235	11.438.165	642.070	-	99.513.765	-	190.224.298	5.262.339	-	-	295.000.402	10,83%	
3.1	CHV Phạm Văn Mịnh	235.975	200	235.775	200		235.775	235.775	95.684	95.684	-		140.091		-				140.091	40,58%	
3.2	CHV Lâm Bá Triển	28.256.821	23.353.656	4.903.165	7.813		28.249.008	10.170.886	624.639	608.639	16.000	-	9.546.247	-	15.991.682	2.086.440		-	27.624.369	6,14%	
3.3	CHV Huỳnh Trường Giang	10.241.149	7.828.242	2.412.907	-		10.241.149	5.659.804	1.356.247	1.040.187	316.060	-	4.303.557	-	4.563.117	18.228			8.884.902	23,96%	
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	34.299.427	29.773.280	4.526.147	-		34.299.427	12.669.373	1.114.473	1.054.473	60.000	-	11.554.900	-	19.988.020	1.642.034		-	33.184.954	8,80%	
3.5	CHV Trần Văn Thông	234.055.278	206.440.986	27.614.292	-		234.055.278	82.858.162	8.889.192	8.639.182	250.010	-	73.968.970	-	149.681.479	1.515.637			225.166.086	10,73%	
4	TRẦN VĂN THỜI	488.388.201	426.596.380	61.791.821	5.302.071	-	483.086.130	240.580.486	22.903.297	14.114.815	8.788.482	-	217.408.012	269.177	216.513.950	22.836.088	-	3.155.606	460.182.833	9,52%	
4.1	Từ Công Tú	158.830.267	147.319.729	11.510.538		-	158.830.267	70.513.381	1.846.116	1.846.116	-	-	68.667.265	-	82.443.191	2.718.089		3.155.606	156.984.151	2,62%	
4.2	Võ Chí Đoán	129.128.879	112.768.134	16.360.745	5.302.071		123.826.808	45.451.769	2.269.308	2.162.516	106.792	-	43.182.458	3	75.857.393	2.517.646			121.557.500	4,99%	
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	54.193.717	37.040.175	17.153.542			54.193.717	35.570.539	12.694.959	4.961.103	7.733.856	-	22.875.580	-	18.621.436	1.742			41.498.758	35,69%	
4.4	Phạm Văn Dương	51.682.364	44.878.953	6.803.411			51.682.364	30.373.723	2.639.046	1.893.068	745.978	-	27.734.677	-	13.124.294	8.184.347			49.043.318	8,69%	
4.5	Lê Hải Đăng	51.132.006	43.545.748	7.586.258			51.132.006	35.037.847	1.390.115	1.387.605	2.510	-	33.378.558	269.174	10.900.730	5.193.429			49.741.891	3,97%	
4.6	Trương Sơn Nam	41.508.385	39.134.359	2.374.026			41.508.385	22.537.594	2.063.753	1.864.407	199.346	-	20.473.841	-	14.749.956	4.220.835			39.444.632	9,16%	
4.7	Lê Minh Quyền	1.912.583	1.909.282	3.301			1.912.583	1.095.633	-				1.095.633		816.950				1.912.583	0,00%	
5	ĐÀM ĐOÌ	479.333.937	357.279.704	122.054.233	1.219.048	-	478.114.889	324.822.180	19.333.931	16.733.743	2.600.188	-	305.265.600	222.649	127.096.810	25.839.909	355.990	-	458.780.958	5,95%	
5.1	Lê Minh Tâm	18.617.153	15.737.346	2.879.807	1.219.048	-	17.398.105	7.518.177	1.470.360	1.359.514	110.846	-	6.047.817	-	5.480.624	4.399.304	-	-	15.927.745	19,56%	
5.2	Huỳnh Quốc Khải	28.558.304	12.457.507	16.100.797	-	-	28.558.304	18.538.870	1.686.983	1.686.983	-	-	16.851.887	-	5.702.413	4.317.021	-	-	26.871.321	9,10%	
5.3	Ngô Hoàng Nhi	30.362.618	20.523.503	9.839.115	-	-	30.362.618	19.427.116	1.965.834	1.600.784	365.050	-	17.461.282	-	7.571.159	3.364.343	-	-	28.396.784	10,12%	
5.4	Trần Quốc Trang	44.229.692	36.534.671	7.695.021	-	-	44.229.692	29.671.304	1.849.071	363.456	1.485.615	-	27.822.233	-	14.102.919	107.219	348.250	-	42.380.621	6,23%	
5.5	Nguyễn Hải Triều	134.215.191	71.817.718	62.397.473	-	-	134.215.191	93.420.285	6.964.661	6.782.754	181.907	-	86.455.624	-	32.819.396	7.975.510	-	-	127.250.530	7,46%	
5.6	Nguyễn Thanh Quai	34.138.105	28.857.080	5.281.025	-	-	34.138.105	14.967.850	2.772.624	2.388.516	384.108	-	12.153.204	42.022	16.710.324	2.459.931	-	-	31.365.481	18,52%	
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	189.212.874	171.351.879	17.860.995	-	-	189.212.874	141.278.578	2.624.398	2.551.736	72.662	-	138.473.553	180.627	44.709.975	3.216.581	7.740	-	186.588.476	1,86%	
6	CÁI NƯỚC	609.073.955	568.099.070	40.974.885	430.309	-	608.643.646	107.932.966	12.570.424	10.748.667	1.821.757	-	95.362.542	-	471.131.441	29.579.239	-	-	596.073.222	11,65%	
6.1	Đặng Văn Dũ	46.069.654	44.788.350	1.281.304	1.600	-	46.068.054	16.272.964	746.733	746.733	-	-	15.526.231	-	10.020.772	19.774.318	-	-	45.321.321	4,59%	
6.2	Lê Hoàng Phi	57.499.686	37.068.374	20.431.312	420.929	-	57.078.757	41.956.186	2.177.092	1.567.374	609.718	-	39.779.094	-	10.355.123	4.767.448	-	-	54.901.665	5,19%	
6.3	Phan Phương Anh	8.826.652	7.576.335	1.250.317	2.000	-	8.824.652	6.818.574	143.029	143.029	-	-	6.675.545	-	1.010.942	995.136	-	-	8.681.623	2,10%	
6.4	Lưu Hải Diệp	8.568.932	7.215.000	1.353.932	-	-	8.568.932	5.544.632	1.296.710	1.210.450	86.260	-	4.247.922	-	3.024.300	-	-	-	7.272.222	23,39%	
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	30.849.174	25.486.606	5.362.568	5.780	-	30.843.394	16.644.550	2.041.648	955.570	1.086.078	-	14.602.902	-	13.561.032	637.812	-	-	28.801.746	12,27%	
6.6	Nguyễn Minh Căn	457.259.857	445.964.405	11.295.452	-	-	457.259.857	20.696.060	6.165.212	6.125.511	39.701	-	14.530.848	-	433.159.272	3.404.525	-	-	451.094.645	29,79%	
7	NĂM CĂN	123.894.978	78.443.355	45.451.623	5.074	-	123.889.904	71.160.690	3.920.235	3.884.679	35.556	-	66.736.611	503.844	48.647.270	4.081.944	-	-	119.969.669	5,51%	
7.1	Lý Minh Thuận	30.896.615	20.558.090	10.338.525	-		30.896.615	13.115.299	345.639	345.639	-		12.769.660		16.037.233	1.744.083			30.550.976	2,64%	
7.2	Đỗ Hoàng Anh	31.954.184	26.389.762	5.564.422			31.954.184	11.316.932	132.869	132.869	-		11.111.276	72.787	20.570.252	67.000		-	31.821.315	1,17%	
7.3	Phan Cẩm Tú	41.285.051	15.389.439	25.895.612	-		41.285.051	37.631.063	2.645.593	2.645.593	-		34.985.470	-	3.653.988	-		-	38.639.458	7,03%	
7.4	Phạm Văn Tân	19.759.128	16.106.064	3.653.064	5.074		19.754.054	9.097.396	796.134	760.578	35.556		7.870.205	431.057	8.385.797	2.270.861		-	18.957.920	8,75%	
8	NGỌC HIỀN	91.939.700	75.334.341	16.605.359	1.352.837	-	90.586.863	49.969.564	1.074.009	880.009	194.000	-	48.895.555	-	40.472.675	-	-	-	144.624	89.512.854	2,15%
8.1	Nguyễn Công Tân	35.304.202	23.505.076	11.799.126	-		35.304.202	19.259.337	407.721	213.721	194.000		18.851.616		16.044.865			-	34.896.481	2,12%	

8.2	Lê Quốc Tạo	12.607.693	9.933.636	2.674.057	-		12.607.693	6.014.890	172.708	172.708			5.842.182		6.592.802			1	12.434.985	2,87%
8.3	Lư Văn Thông	44.027.805	41.895.629	2.132.176	1.352.837		42.674.968	24.695.337	493.580	493.580	-		24.201.757		17.835.008			144.623	42.181.388	2,00%
9	PHÚ TÂN	189.866.682	145.035.763	44.830.919	40.123	-	189.826.559	90.006.951	10.995.158	9.387.816	1.603.536	3.806	78.486.474	525.319	79.728.554	20.091.054	-	-	178.831.401	12,22%
9.1	CHV Trần Anh Tuấn	44.978.307	36.178.933	8.799.374	-		44.978.307	19.915.663	1.786.718	1.466.067	316.845	3.806	18.128.945		23.459.167	1.603.477	-	-	43.191.589	8,97%
9.2	CHV Lâm Văn Bằng	40.296.413	33.678.417	6.617.996	40.123		40.256.290	9.722.066	1.173.332	1.173.332	-	-	8.548.734		19.151.153	11.383.071	-	-	39.082.958	12,07%
9.3	CHV Nguyễn Văn Luận	36.860.780	28.644.521	8.216.259	-		36.860.780	23.539.192	4.081.095	4.081.095	-	-	18.932.778	525.319	9.427.511	3.894.077	-	-	32.779.685	17,34%
9.4	CHV Nguyễn Thanh Sang	48.082.066	32.461.446	15.620.620	-		48.082.066	25.486.784	2.817.861	1.531.170	1.286.691	-	22.668.923		19.569.232	3.026.050	-	-	45.264.205	11,06%
9.5	CHV Nguyễn Hùng Lũy	19.649.116	14.072.446	5.576.670	-		19.649.116	11.343.246	1.136.152	1.136.152	-	-	10.207.094		8.121.491	184.379	-	-	18.512.964	10,02%

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
03 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

[illegible]

6	Chi cục THADS Đầm Dơi	10	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Khiếu nại	-																			
6.2	Tổ cáo	-																			
6.3	Kiến nghị, phản ánh	10			10																
7	Chi cục THADS Thới Bình	-																			
7.1	Khiếu nại	-																			
7.2	Tổ cáo	-																			
7.3	Kiến nghị, phản ánh	-																			
8	Chi cục THADS Năm Căn	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Khiếu nại																				
8.2	Tổ cáo																				
8.3	Kiến nghị, phản ánh																				
9	Chi cục THADS Ngọc Hiển	1				1		-	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1
9.1	Khiếu nại	-																			
9.2	Tổ cáo	1				1			1						1						1
9.3	Kiến nghị, phản ánh	-																			
10	Chi cục THADS Trần Văn Th	12	2	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Khiếu nại	2	2																		
10.2	Tổ cáo	-																			
10.3	Kiến nghị, phản ánh	10			10																
11	Chi cục THADS U Minh	3	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Khiếu nại	-																			
11.2	Tổ cáo	-																			
11.3	Kiến nghị, phản ánh	3			3																

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Băng

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
03 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	17	18	17	-	-	-	10	11	10	17	4	2	11	17	15	2	15	14	1
I	Cục THADS	4	4	4				1	1	1	4	2		2	4	2	2	2	2	
II	Các Chi cục THADS	13	14	13	-	-	-	9	10	9	13	2	2	9	13	13	-	13	12	1
1	Chi cục THADS tp. Cà Mau	4	5	4				4	5	4	4	1		3	4	4		4	3	1
2	Chi cục THADS Phú Tân										-				-			-		
3	Chi cục THADS Cái Nước	2	2	2				2	2	2	2			2	2	2		2	2	
4	Chi cục THADS Đầm Dơi	2	2	2							2			2	2	2		2	2	
5	Chi cục THADS Thới Bình	4	4	4				3	3	3	4	1	2	1	4	4		4	4	
6	Chi cục THADS Năm Căn										-				-			-		
7	Chi cục THADS Ngọc Hiển	1	1	1							1			1	1	1		1	1	
8	Chi cục THADS Trần Văn Thời										-				-			-		
9	Chi cục THADS U Minh										-				-			-		
10	...										-				-			-		

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trương Lê Ly Bằng

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
03 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)				
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:				Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:											
			Cơ quan giám sát					Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp				Kháng nghị khác			Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác					
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	2	2	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	2	2	-	-	-	-	-	-	-
1	TP CÀ MAU	-								-							1		1	-	-	-	-	-	-	-
2	THỐI BÌNH	-								-							1		1							
3	U MINH	-								-							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TRẦN VĂN THỜI	-								-							1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
5	ĐÀM DỜI	-								-							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CÁI NƯỚC	-								-							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	NĂM CĂN	-								-							1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
8	NGỌC HIỀN	-								-							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ TÂN	-								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	...	-								-							-									

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trương Lê Ly Băng

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

03 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giả quyết bồi thường	Người yêu cầu khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN		Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Đã có bản án			Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong		Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí		
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	TP CÀ MAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	THỐI BÌNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	U MINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TRẦN VĂN THỐI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	ĐÀM DƠI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CÁI NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	NĂM CĂN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	NGỌC HIỀN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ TÂN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Trương Lê Ly Bằng

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
03 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới							Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	TP CÀ MAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	THỐI BÌNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	U MINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TRẦN VĂN THỜI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	ĐÀM DỜI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CÁI NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	NĂM CĂN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	NGỌC HIỀN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ TÂN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Cà Mau, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Trương Lê Ly Băng

Huỳnh Hoàng Khâm

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

03 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.607	67	-	210	-	1.435	1	894	3.941	215	-	563	1	2.602	3	557
I	Cục THADS	72	7	-	-	-	16	1	48	184	115	-	-	-	20	2	47
II	Các Chi cục THADS	2.535	60	-	210	-	1.419	-	846	3.757	100	-	563	1	2.582	1	510
1	TP CÀ MAU	841	47	-	65	-	457	-	272	692	65	-	92	1	424	-	110
2	THỐI BÌNH	96	1	-	4	-	46	-	45	121	2	-	23	-	73	-	23
3	U MINH	83	-	-	11	-	36	-	36	188	1	-	64	-	84	-	39
4	TRẦN VĂN THỜI	453	4	-	73	-	228	-	148	744	7	-	99	-	521	-	117
5	ĐÀM DỜI	321	4	-	19	-	199	-	99	629	6	-	109	-	478	-	36
6	CÁI NƯỚC	267	1	-	15	-	168	-	83	460	15	-	105	-	283	-	57
7	NĂM CĂN	177	1	-	1	-	147	-	28	384	4	-	12	-	311	-	57
8	NGỌC HIỀN	139	-	-	10	-	63	-	66	269	-	-	23	-	205	-	41
9	PHÚ TÂN	158	2	-	12	-	75	-	69	270	-	-	36	-	203	1	30

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

03 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	36.361.255	2.854.094	-	633.070	-	13.288.096	780.382	18.805.613	2.045.693.374	1.478.286.521	-	7.954.961	7.800	475.112.912	69.270	84.261.910
I	Cục THADS	4.673.178	162.203	-	-	-	644.531	780.382	3.086.062	152.338.546	45.425.560	-	-	-	48.550.370	32.000	58.330.616
II	Các Chi cục THADS	31.688.077	2.691.891	-	633.070	-	#####	-	#####	1.893.354.828	1.432.860.961	-	7.954.961	7.800	426.562.542	37.270	25.931.294
1	TP CÀ MAU	14.235.516	2.292.186	-	214.916	-	4.767.681	-	6.960.733	903.214.746	715.371.759	-	2.146.412	7.800	179.636.755	-	6.052.020
2	THỐI BÌNH	576.257	5.200	-	11.065	-	162.915	-	397.077	5.103.805	373.966	-	152.656	-	3.995.787	-	581.396
3	U MINH	719.501	-	-	55.391	-	159.627	-	504.483	7.721.239	178.728	-	741.498	-	4.056.132	-	2.744.881
4	TRẦN VĂN THỜI	3.272.784	130.365	-	116.963	-	1.139.282	-	1.886.174	157.619.771	87.157.809	-	1.263.928	-	64.969.156	-	4.228.878
5	ĐÀM DOI	3.610.074	131.609	-	97.922	-	1.450.948	-	1.929.595	61.144.342	3.300.533	-	1.715.792	-	54.297.190	-	1.830.827
6	CÁI NƯỚC	3.438.382	54.423	-	77.335	-	1.093.491	-	2.213.133	657.721.688	620.777.401	-	1.083.571	-	32.961.894	-	2.898.822
7	NĂM CĂN	3.196.247	-	-	-	-	2.888.090	-	308.157	51.307.123	5.700.765	-	467.180	-	41.889.723	-	3.249.455
8	NGỌC HIỀN	1.411.663	-	-	33.611	-	467.733	-	910.319	20.468.761	-	-	195.737	-	17.132.433	-	3.140.591
9	PHÚ TÂN	1.227.653	78.108	-	25.867	-	513.798	-	609.880	29.053.353	-	-	188.187	-	27.623.472	37.270	1.204.424